

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **65/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 09 - 9 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Ấp x, xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn D, sinh năm 1988, địa chỉ cư trú: Ấp y, xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

(Chị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng X trình bày:

Chị và anh Vũ Văn D chung sống với nhau từ năm 2007. Đến năm 2008, chị và anh D có đến Ủy ban nhân dân xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng do xảy ra mâu thuẫn nên anh chị không ký tên vào Sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Điền và Giấy đăng ký kết hôn bản chính nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh D sống chung hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D không chăm lo cho gia đình, vợ con nên giữa vợ chồng thường xảy ra cãi vã và xô

sát với nhau. Từ năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Đến tháng 8/2019, chị đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D nhưng do gia đình hai bên gia đình khuyên can nên chị đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng có thời gian suy nghĩ hàn gắn với nhau. Tuy nhiên, vợ chồng không hàn gắn và để tục chung sống với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn D.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh D có 02 con chung là Vũ Uyên T, sinh ngày 09/5/2008 và Vũ Uyên N, sinh ngày 27/12/2010. Khi ly hôn, Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và cũng không tham gia phiên hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 85, 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 28, 35, 39, 147 của bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Hồng X và anh Vũ Văn D là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Vũ Uyên T, sinh ngày 09/5/2008 và Vũ Uyên N, sinh ngày 27/12/2010 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị X không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Khi nào các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Văn D cư trú tại Ấp 4, xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị X khởi kiện đối với anh D. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị X là nguyên đơn, anh D là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự..

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự chung sống với nhau từ năm 2007 đến 2018 thì xảy ra mâu thuẫn nên các đương sự sống ly thân cho đến nay. Các đương sự đều đăng ký thường trú tại xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai nhưng theo Biên bản xác minh ngày 19/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai thì từ trước đến nay, các đương sự không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là vợ chồng.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Vũ Uyên T, sinh ngày 09/5/2008 và Vũ Uyên N, sinh ngày 27/12/2010. Khi ly hôn, chị X yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con; bị đơn không gửi ý kiến, yêu cầu của mình và cũng không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, từ khi các đương sự sống ly thân, các con sống cùng với chị X và đều có nguyện vọng sống cùng với chị X; các con còn nhỏ cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo từ người mẹ. Vì vậy, giao cháu T và cháu N cho chị X trực tiếp nuôi

dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Chị X không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 9, 14, 51, 53, 57, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Hồng X và anh Vũ Văn D là vợ chồng.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 (hai) cháu Vũ Uyên T, sinh ngày 09/5/2008 và Vũ Uyên N, sinh ngày 27/12/2010 cho chị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị X không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị X đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006004 ngày 10/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị X đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P Đ huyện T P, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam